

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 4325/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 16 tháng 12 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng  
Dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639)  
đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới.**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/6/2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;*

*Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;*

*Theo Văn bản số 889/BGTVT-KCHT ngày 03/02/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh vị trí quy hoạch xây dựng đường ngang tại Km6+170 sang vị trí mới tại Km6+446,28 tuyến đường sắt Diêu Trì – Quy Nhơn; Văn bản số 453/KTXD-KTHĐ ngày 28/8/2024 của Cục Kinh tế xây dựng thuộc Bộ Xây dựng về việc ý kiến thẩm định tổng mức đầu tư điều chỉnh dự án Xây dựng tuyến*

đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới và Văn bản số 366/HĐXD-QLDA ngày 04/11/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng thuộc Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 815/BC-SKHĐT ngày 11/12/2024, đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 210/SXD-HTKTTĐ ngày 29/11/2024 và đề nghị của Ban QLDA Giao thông tỉnh tại Văn bản số 2908/TTr-BQLGT ngày 04/12/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung tổng mức đầu tư dự án theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

**a. Điều chỉnh, bổ sung chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:** Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh là 455,389 tỷ đồng; trong quá trình thực hiện có phát sinh về chi phí, giá trị cụ thể về chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là 576,444 tỷ đồng (tăng 121,055 tỷ đồng so với chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh).

**b. Điều chỉnh, bổ sung giải pháp thiết kế**

- Điều chỉnh thiết kế tại vị trí giao cắt giữa dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới và dự án Hệ thống tiêu thoát lũ Sông Dinh, thành phố Quy Nhơn theo Văn bản số 8651/UBND-KT ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh Bình Định:

+ Điều chỉnh tuyến kè:

.Điều chỉnh tuyến kè sông Dinh kết nối vào tường mố của cầu sông Dinh để tăng khả năng thoát nước qua khu vực cầu. Chiều dài tuyến kè điều chỉnh phía bờ hữu kết nối vào mố M1 206m, từ Km 1+623 ÷ Km 1+829 (lý trình tuyến kè); chiều dài tuyến kè điều chỉnh phía bờ tả kết nối vào mố M2 185m, từ Km1+420 ÷ Km1+605 (lý trình tuyến kè).

.Phạm vi điều chỉnh tính toán xác định trong dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới gồm: Từ Km1+674 ÷ Km1+761 bờ hữu và từ Km1+490 ÷ Km1+575 bờ tả (theo lý trình của tuyến kè phân đoạn của dự án Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn), từ mép cầu ra mỗi bên 20m.

.Tuyến kè điều chỉnh sử dụng kết cấu tường kè tương tự tường kè của dự án Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn: Tường kè cao 3,2m gồm bộ chân kè cao 0,6m; thân kè cao 2,6m; kết cấu bê tông cốt thép; phần móng sử dụng ống bê tông ly tâm D600m, đóng sâu dự kiến khoảng 2,0m. Cao

độ mặt trên bề chân kè bằng cao độ đáy sông. Sân trước kè gia cố bằng đá hộc xếp khảm trên lớp lót bằng vải địa kỹ thuật 12kN/m hoặc tương đương.

+ Điều chỉnh điểm chờ đầu nối tại đầu cầu Sông Dinh: Để hạn chế xung đột giao thông tại khu vực đường đầu cầu, điều chỉnh 04 vị trí đầu nối, cụ thể:

.Điểm đầu nối bên trái tuyến phía mố M1: Giữ nguyên điểm đầu nối, bổ sung đoạn vượt nối với tuyến đường dọc bờ kè bờ hữu sông Dinh, chiều dài đoạn vượt nối khoảng 33m.

.Điểm đầu nối bên phải tuyến phía mố M1: Không mở điểm đầu nối, thi công tuyến đường dọc kè sông Dinh đến giáp vị trí thân mố M1.

.Điểm đầu nối bên trái tuyến phía mố M2: Không mở điểm đầu nối, kết nối tuyến đường dọc kè sông Dinh vào đường nội bộ D14 của khu dân cư phía Đông chùa Bình An; mở điểm đầu nối tại lý trình Km2+506 (cách mố M2 khoảng 196m về phía cuối tuyến) phía bên trái tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới để đầu nối với đường D7 khu dân cư phía Đông chùa Bình An.

.Điểm đầu nối bên phải tuyến phía mố M2: Không mở điểm đầu nối, thi công tuyến đường dọc kè sông Dinh đến giáp vị trí thân mố M2. Dịch chuyển vị trí điểm đầu nối đến Km2+420 (cách mố M2 khoảng 110m về phía cuối tuyến) phía phải tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới.

.Bổ sung dải phân cách di động để đóng dải phân cách tại phạm vi trước hai đầu cầu.

.Tổ chức giao thông đường bộ gồm vạch sơn, biển báo,... khu vực điều chỉnh theo QCVN 41:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- *Bổ sung đường gom dọc theo đường sắt theo Văn bản số 889/BGTVT-KCHT ngày 03/02/2023 của Bộ Giao thông vận tải: Bổ sung tuyến đường gom dọc theo đường ĐS2 của Khu đô thị Nam Hùng Vương, với quy mô như sau:*

+ Điểm đầu (Km0+000) kết nối với đường bê tông hiện trạng thuộc đường Trần Nhân Tông. Điểm cuối (Km0+348,5) kết nối vào lý trình Km1+483 của đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới.

+ Chiều dài tuyến L = 348,5m. thiết kế theo tiêu chuẩn đường GTNT loại A (TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế).

+ Quy mô mặt cắt ngang  $B_{\text{nền}} = 6,5m ((2x2,75)m + (2x0,5)m = 1,0m)$ . Độ dốc ngang mặt đường 2%, dốc ngang lề đất 4%.

+ Nền đường đắp: Vật liệu đắp bằng đất, lu lèn đảm bảo độ chặt K = 0,95, lớp nền dày 30cm sát đáy móng kết cấu mặt đường được lu lèn đảm bảo độ chặt K = 0,98. Độ dốc mái ta luy nền đắp 1:1,5 và trồng cỏ để gia cố mái ta luy.

+ Kết cấu mặt (áo) đường bê tông xi măng, từ trên xuống gồm các lớp: Bê tông xi măng M300 ( $D_{\text{max}} = 40\text{mm}$ ), dày 22cm; cấp phối đá dăm loại I ( $D_{\text{max}} = 37,5\text{mm}$ ), dày 15cm; kết cấu nền đường.

+ Xây dựng cống thoát nước ngang tại Km0+329,12; chiều dài 10,12m sử dụng cống tròn D1200m. Cửa cống bằng bê tông cốt thép, sân cống bằng đá hộc xây vữa xi măng.

+ Tổ chức giao thông đường bộ gồm vạch sơn, biển báo,... thực hiện theo QCVN 41:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- *Bổ sung phương án xử lý đoạn chuyển tiếp giữa đường và cầu, cống hộp lớn (theo Văn bản số 1542/UBND-KT ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh):*

+ Bổ sung giải pháp xử lý nền đất yếu tại khu vực hai đầu cầu và khu vực cống hộp lớn bằng cọc xi măng đất, đường kính D800mm. Cọc xi măng đất bố trí theo lưới ô vuông, khoảng cách giữa các cọc từ 1,4m ÷ 2,2m. Đoạn đầu cọc khoảng 1m bố trí: Lớp vải địa kỹ thuật ngăn cách 12kN/m (tại cao độ nền thấp hơn cao độ tự nhiên khoảng 0,5m); đắp hoàn trả bằng cát dày 1,0m; lu lèn đạt độ chặt K = 0,90; lớp vải địa kỹ thuật gia cường (200x200)kN/m; các lớp nền đường. Chân mái taluy đắp đất bao đầm chặt K = 0,90.

+ Giải pháp thiết kế các lớp nền đường, các cầu và các cống hộp lớn không điều chỉnh thiết kế và tiếp tục thực hiện theo thiết kế đã được thẩm định.

**Bảng: Phương án xử lý nền đất yếu của các cầu và cống hộp lớn**

| TT        | Tên cầu/cống          | Sơ đồ cầu/Khẩu độ cống nx(BxH) | Đường kính cọc xi măng đất (mm) | Khoảng cách giữa các cọc (m) | Chiều dài cọc (m) | Phạm vi bố trí (m) |
|-----------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các cầu</b>        |                                |                                 |                              |                   |                    |
| 1         | Mố M1 - cầu Hà Thanh  | 3x33,0m                        | 800                             | 1,8                          | 22,0              | 26,5               |
| 2         | Mố M2 - cầu Hà Thanh  | 3x33,0m                        | 800                             | 1,8                          | 23,0              | 26,5               |
| 3         | Mố M1, cầu Sông Dinh  | 4x20,0m                        | 800                             | 1,8                          | 22,0              | 30,0               |
| 4         | Mố M2, cầu Sông Dinh  | 4x20,0m                        | 800                             | 1,8                          | 23,0              | 30,0               |
| 5         | Mố M1 - cầu Nhơn Bình | 6x20,0m + 6x40,0m + 39,15m     | 800                             | 1,4                          | 35,0              | 30,0               |
| 6         | Mố M2 - cầu Nhơn Bình | 6x20,0m + 6x40,0m + 39,15m     | 800                             | 1,4                          | 35,0              | 30,0               |
| <b>II</b> | <b>Cống hộp lớn</b>   |                                |                                 |                              |                   |                    |
| 1         | Km0+186,40            | 3x(5,0x3,0)m                   | 800                             | 2,2                          | 7,0               | 2x30,0             |
| 2         | Km0+562,47            | (3,0x2,5)m                     | 800                             | 2,2                          | 17,5              | 2x30,0             |
| 3         | Km1+259,26            | (3,0x2,5)m                     | 800                             | 2,2                          | 28,0              | 2x30,0             |
| 4         | Km1+639,48            | (3,0x2,5)m                     | 800                             | 2,0                          | 27,5              | 2x30,0             |
| 5         | Km2+513               | 2x(2,5x3,0)m                   | 800                             | 2,0                          | 35,0              | 2x30,0             |
| 6         | Km2+662               | 2x(5,0x2,0)m                   | 800                             | 2,0                          | 35,0              | 2x30,0             |
| 7         | Km2+853,70            | 2x(4,0x2,5)m                   | 800                             | 2,0                          | 35,0              | 2x30,0             |
| 8         | Km3+500               | 4x(4,0x3,5)m                   | 800                             | 1,8                          | 35,0              | 2x30,0             |

**2. Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh, bổ sung là 1.724.917.048.000 đồng** (Một nghìn bảy trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm mười bảy triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Trong đó:

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

| TT               | Cơ cấu nội dung chi phí | Theo Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | Giá trị điều chỉnh, bổ sung (tăng (+), giảm (-)) | Tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung |
|------------------|-------------------------|---|--|-------------------------------------|
| 1                | Chi phí xây dựng        | 896.009.235   | +98.232.118                                      | 994.241.353                         |
| 2                | Chi phí thiết bị        | 2.887.749   | 0  | 2.887.749                           |
| 3                | Chi phí QLDA            | 9.610.026   | +660.404   | 10.270.430                          |
| 4                | Chi phí tư vấn ĐTXD     | 42.402.792  | +3.391.161                                       | 45.793.953                          |
| 5                | Chi phí khác            | 14.670.560  | +2.330.888                                       | 17.001.448                          |
| 6                | Chi phí đền bù, GPMB    | 455.389.308   | +121.054.492                                     | 576.443.800                         |
| 7                | Chi phí dự phòng        | 69.131.481  | +9.146.834                                       | 78.278.315                          |
| <b>Tổng cộng</b> |                         | <b>1.490.101.151</b>  | <b>+234.815.897</b>                              | <b>1.724.917.048</b>                |

**3. Điều chỉnh nhóm dự án:** Theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

| Nhóm dự án được duyệt tại Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | Nhóm dự án điều chỉnh |
|--|-----------------------|
| Nhóm B   | Nhóm A                |

**4. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án:** Theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

| Thời gian thực hiện dự án được duyệt tại Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thời gian thực hiện dự án điều chỉnh, bổ sung |
|---|---|
| Năm 2021 - 2024   | Năm 2021 - 2026                               |


**5. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án điều chỉnh:** Theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 và Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh, cụ thể: Vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương).

- Vốn ngân sách Trung ương bố trí 600 tỷ đồng theo Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 27/7/2021, Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022.


- Vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (bổ sung nếu có) và giai đoạn 2026 - 2030 bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.

**6.** Các nội dung khác của dự án không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh và các Quyết định của cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /: 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.(M.12b) 

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tự Công Hoàng**